

ĐỀ ÔN THI GIỮA KỲ - PPLNCKH – ĐỀ 1

Nội dung câu hỏi nhóm (Từ câu 1 đến câu 8)

PHẦN ĐỌC HIỂU

Đọc đoạn trích dưới đây và chọn đáp án đúng cho các câu hỏi

Để tìm hiểu thực trạng kỹ năng tư vấn học tập cho học sinh của sinh viên sư phạm, chúng tôi tiến hành khảo sát 192 sinh viên năm 4 của trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế bằng bảng câu hỏi. Kết quả khảo sát cho thấy, hơn 80% sinh viên cho rằng kỹ năng tư vấn học tập cho học sinh của giáo viên là rất quan trọng và quan trọng. Tuy nhiên vẫn còn một bộ phận nhỏ sinh viên có nhận thức chưa tốt về kỹ năng tư vấn này. Cụ thể có 16 sinh viên (chiếm 8,3%) cho rằng kỹ năng tư vấn học tập ở giáo viên thỉnh thoảng quan trọng và có 12 sinh viên (chiếm 6,3%) cho rằng kỹ năng tư vấn học tập ở người giáo viên là không quan trọng. Về mức độ đạt được các kỹ năng tư vấn ở sinh viên, kết quả nghiên cứu cho thấy, đánh giá một cách tổng thể sinh viên chưa đáp ứng tốt các yêu cầu về chuẩn nghề nghiệp đối với kỹ năng tư vấn. Cụ thể ở mức độ rất tốt và tốt mới chỉ đạt 11%, số còn lại đa phần đạt ở mức khá và trung bình khá với 69%. Mức độ kỹ năng tư vấn ở sinh viên đạt ở mức yếu còn khá nhiều, chiếm tới 19,3%.

(Nguyễn Văn Bắc - Nguyễn Bá Phú, 2020)

Câu 1: Chủ đề chính của đoạn trích là gì?

- A. Thực trạng kỹ năng tư vấn học tập cho học sinh của sinh viên sư phạm Huế.
- B. Thực trạng kỹ năng tư vấn học tập cho học sinh của sinh viên sư phạm.
- C. Kỹ năng tư vấn học tập và các yếu tố liên quan.
- D. Các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng tư vấn học tập

Câu 2: Phương pháp nghiên cứu nào đã được nhà nghiên cứu sử dụng để tìm hiểu thực trạng kỹ năng tư vấn học tập cho học sinh của sinh viên sư phạm?

- A. Thảo luận nhóm
- B. Quan sát khoa học
- C. Khảo sát bằng bảng câu hỏi
- D. Thực nghiệm khoa học.

Câu 3: Kết quả nghiên cứu cho thấy:

- A. Hầu hết sinh viên cho rằng kỹ năng tư vấn học tập cho học sinh của giáo viên là rất quan trọng và quan trọng.
- B. Hầu hết sinh viên cho rằng kỹ năng tư vấn học tập cho học sinh của giáo viên không quan trọng.
- C. Một số ít sinh viên cho rằng kỹ năng tư vấn học tập cho học sinh của giáo viên là rất quan trọng và quan trọng.
- D. Hầu hết sinh viên cho rằng kỹ năng tư vấn học tập cho học sinh của giáo viên là kỹ năng rất khó.

Câu 4: Nhà nghiên cứu đã sử dụng công cụ nghiên cứu nào để thu thập thông tin?

- A. Bảng câu hỏi khảo sát.
- B. Bảng câu hỏi phỏng vấn
- C. Bảng hướng dẫn quy trình thực hiện quan sát khoa học
- D. Các quy trình thực hiện thực nghiệm khoa học

Câu 5: Nhà nghiên cứu thu thập thông tin từ ai?

- A. Sinh viên năm 1 của trường Đại học Sư phạm.
- B. Sinh viên của trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế
- C. Sinh viên năm 4 của Đại học Huế
- D. Sinh viên năm 4 của trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

Câu 6: Trong số các thông tin dưới đây, thông tin nào đúng với kết quả nghiên cứu?

- A. 16 sinh viên cho rằng kỹ năng tư vấn học tập ở giáo viên thỉnh thoảng quan trọng và có 12 sinh viên cho rằng kỹ năng tư vấn học tập ở người giáo viên là không quan trọng.
- B. 16 sinh viên cho rằng kỹ năng tư vấn học tập ở giáo viên rất quan trọng và có 12 sinh viên cho rằng kỹ năng tư vấn học tập ở người giáo viên là không quan trọng.
- C. 16 sinh viên cho rằng kỹ năng tư vấn học tập ở giáo viên thỉnh thoảng quan trọng và có 12 sinh viên cho rằng kỹ năng tư vấn học tập ở người giáo viên là cực kỳ quan trọng.
- D. 6,3% sinh viên cho rằng kỹ năng tư vấn học tập ở giáo viên thỉnh thoảng quan trọng và có 8,3% sinh viên cho rằng kỹ năng tư vấn học tập ở người giáo viên là không quan trọng.

Câu 7: Trong số các thông tin dưới đây, thông tin nào đúng với kết quả nghiên cứu?

- A. sinh viên đáp ứng tốt các yêu cầu về chuẩn nghề nghiệp đối với kỹ năng tư vấn.
- B. sinh viên chưa đáp ứng tốt các yêu cầu về chuẩn nghề nghiệp đối với kỹ năng tư vấn.
- C. sinh viên đáp ứng các yêu cầu về chuẩn nghề nghiệp đối với kỹ năng tư vấn ở mức yếu.
- D. sinh viên không quan tâm các yêu cầu về chuẩn nghề nghiệp đối với kỹ năng tư vấn.

Câu 8: Trong số các thông tin dưới đây, thông tin nào đúng với kết quả nghiên cứu?

- A. 69% sinh viên đáp ứng trung bình các yêu cầu về chuẩn nghề nghiệp đối với kỹ năng tư vấn.
- B. 19.3% sinh viên đáp ứng yếu các yêu cầu về chuẩn nghề nghiệp đối với kỹ năng tư vấn.
- C. 11% sinh viên đáp ứng tốt các yêu cầu về chuẩn nghề nghiệp đối với kỹ năng tư vấn.
- D. 69% sinh viên đáp ứng ở mức khá và trung bình khá các yêu cầu về chuẩn nghề nghiệp đối với kỹ năng tư vấn.

Câu 9: Khung mẫu là gì?

- A. Số lượng các phần tử được chọn để thu thập thông tin, ký hiệu là n.
- B. Những nhóm nhỏ của đám đông được phân chia theo một tiêu chí nào đó.
- C. Số lượng phần tử trong dân số, ký hiệu là N.
- D. Danh sách của tất cả các phần tử trong dân số nghiên cứu.

Nội dung câu hỏi nhóm (Từ câu 10 đến câu 16)

PHẦN BÀI TẬP ỨNG DỤNG

Đọc vấn đề nghiên cứu dưới đây và chọn câu trả lời đúng cho các câu hỏi:

Một nhóm các nhà nghiên cứu đã thực hiện một nghiên cứu nhằm tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng trực tuyến của sinh viên tại TPHCM. Kết hợp phương pháp định tính và định lượng, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát bằng bảng câu hỏi 300 SV từ các trường Đại học tại TPHCM. Các yếu tố được đưa vào mô hình nghiên cứu bao gồm: mạng xã hội, giá cả, tiện lợi, bạn bè, nhu cầu cá nhân. Kết quả nghiên cứu cho thấy giá cả, mạng xã hội là những biến số độc lập có ảnh hưởng lớn nhất đến quyết định mua hàng trực tuyến của SV TPHCM.

Câu 10: Đối tượng nghiên cứu của nghiên cứu trên là gì?

- A. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng trực tuyến của sinh viên.
- B. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng trực tuyến của sinh viên tại TPHCM
- C. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng trực tuyến của sinh viên một số trường đại học tại TPHCM
- D. các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng trực tuyến của sinh viên tại TPHCM và các hậu quả.

Câu 11: Trong số các chiến lược chọn mẫu dưới đây, chiến lược chọn mẫu nào KHÔNG PHÙ HỢP cho nghiên cứu này:

- A. Chọn mẫu phi xác suất tích lũy mầm
- B. Chọn mẫu phi xác suất thuận tiện
- C. Chọn mẫu xác suất theo cụm
- D. Chọn mẫu xác suất phân tầng

Câu 12: Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, các nhà nghiên cứu sử dụng phương pháp thu thập thông tin nào:

- | | |
|-------------------------------|----------------------|
| A. Phỏng vấn chuyên gia | B. Phỏng vấn nhanh |
| C. Khảo sát bằng bảng câu hỏi | D. Quan sát khoa học |

Câu 13: Trong số các biến số ngoại lai liệt kê dưới đây, biến số nào KHÔNG PHÙ HỢP cho nghiên cứu này:

- | | | | |
|------------|--------------|--------------|----------------|
| A. Năm học | B. Ngành học | C. Giới tính | D. Nghề nghiệp |
|------------|--------------|--------------|----------------|

Câu 14: Trong số các biến số liệt kê dưới đây, nhóm biến số nào là nhóm các biến số độc lập?

- A. Mạng xã hội, giá cả, thu nhập, bạn bè, nhu cầu cá nhân.
- B. Mạng xã hội, giá cả, tiện lợi, giới tính, nhu cầu cá nhân.
- C. Mạng xã hội, giá cả, tiện lợi, bạn bè, nhu cầu cá nhân.
- D. Mạng xã hội, giá cả, tiện lợi, gia đình, nhu cầu cá nhân.

Câu 15: Trong số các câu sau đây, câu nào chỉ ra mục tiêu CHÍNH của nghiên cứu?

- A. Tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng trực tuyến của sinh viên tại TPHCM.
- B. Tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định học trực tuyến của sinh viên tại TPHCM.
- C. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng trực tuyến của sinh viên tại TPHCM.
- D. Tìm hiểu quyết định mua hàng trực tuyến của sinh viên tại TPHCM.

Câu 16: Đối tượng sinh viên nào được chọn để thực hiện khảo sát trong nghiên cứu này?

- A. Sv thường mua hàng trực tuyến ở TPHCM
- B. SV từ các trường đại học tại TPHCM
- C. SV năm nhất các trường đại học tại TPHCM
- D. SV thường mua hàng trực tuyến trên các mạng xã hội.

Câu 17: Khi hoàn tất các bước chuẩn bị nghiên cứu, **ngay sau đó** nhà nghiên cứu cần làm gì?

- A. Xây dựng đề cương nghiên cứu
- B. Tiến hành khảo sát
- C. Viết báo cáo nghiên cứu
- D. Xử lý số liệu

Câu 18: Chọn câu trả lời đúng về đặc điểm của phương pháp phỏng vấn có cấu trúc chặt chẽ:

- A. Người được phỏng vấn trả lời câu hỏi bằng từ ngữ của mình
- B. Người được phỏng vấn không cần trả lời
- C. Người được phỏng vấn viết câu trả lời vào phiếu
- D. Người được phỏng vấn sẽ chọn câu trả lời từ các phương án trả lời cho trước.

Câu 19: Ý nào dưới đây **không phải** quan điểm phương pháp luận chung trong NCKH?

- A. Quan điểm thực tiễn
- B. Quan điểm hệ thống cấu trúc
- C. Quan điểm lịch sử - logic
- D. Quan điểm hệ thống-logic

Câu 20: Dữ liệu định lượng là gì?

- A. Là dữ liệu dạng số, được phân tích bằng các phép tính thống kê

- B. Là dữ liệu được ghi nhận ở dạng từ ngữ, mô tả hay tường thuật.
- C. Là dữ liệu được thu thập từ thực tiễn qua các phương pháp thu thập dữ liệu
- D. Là dữ liệu thu thập từ các nguồn tài liệu có sẵn.

Câu 21: “*Tạo ra tri thức mới, phương pháp mới, sản phẩm mới, quy trình công nghệ mới, giải pháp mới*” là chức năng nào của NCKH?

- A. Sáng tạo B. Giải thích C. Mô tả D. Tiên đoán

Câu 22: Giả thuyết nghiên cứu là gì?

- A. Là một nhận định có tính phỏng đoán về vấn đề nghiên cứu
- B. Là một nhận định về vấn đề nghiên cứu không cần chứng minh
- C. Là một nhận định chắc chắn về vấn đề nghiên cứu
- D. Là một nhận định về vấn đề nghiên cứu đã được kiểm chứng.

Câu 23: Phương pháp nghiên cứu khoa học là gì?

- A. Con đường, cách thức. phương tiện nhà nghiên cứu dùng để đạt được mục đích nghiên cứu.
- B. Con đường, cách thức. phương tiện nhà nghiên cứu dùng để giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, để đạt được mục tiêu một cách chính xác, hiệu quả.
- C. Bộ môn khoa học xây dựng học thuyết về cách thức tiến hành các nghiên cứu một cách có hệ thống và khoa học.
- D. Bộ môn khoa học về cách thức tiến hành các nghiên cứu một cách có hệ thống và khoa học.

Câu 24: Đối tượng nghiên cứu của khoa học tự nhiên là gì?

- A. Các vật thể, hiện tượng tồn tại trong tự nhiên và các quy luật tự nhiên
- B. Các vật thể, hiện tượng tồn tại trong tự nhiên
- C. Con người hay cộng đồng người và các hành vi của họ
- D. Con người hay cộng đồng người và các hành vi, hoạt động cá nhân hay tập thể của họ

Câu 25: Thành tố nào của PPLNCKH trả lời cho câu hỏi “Cần chứng minh điều gì?”

- A. Quan điểm B. Luận chứng C. Luận điểm D. Luận cứ

Câu 26: Dựa trên tác động của nhà nghiên cứu đối với đối tượng thu thập dữ liệu, thiết kế nghiên cứu gồm:

- A. Định lượng, hỗn hợp, định tính B. Thực nghiệm, phi thực nghiệm
- C. Thực nghiệm, định lượng D. Cắt ngang, trước-sau, dài hạn

Câu 27: Ý nào dưới đây phát biểu KHÔNG ĐÚNG về thông tin thứ cấp?

- A. Cả nghiên cứu định lượng và định tính đều sử dụng nguồn thông tin thứ cấp.
- B. Nghiên cứu định lượng không sử dụng nguồn thông tin thứ cấp.
- C. Nghiên cứu định tính lấy ra những thông tin thứ cấp ở dạng tường thuật hay mô tả.
- D. Nghiên cứu định lượng lấy ra những thông tin thứ cấp ở dạng số hay phân loại.

Câu 28: Thông tin nào nhà nghiên cứu KHÔNG cần tìm khi đọc tài liệu?

- A. Các phương pháp được sử dụng để tìm kiếm thông tin.
- B. Các mục tiêu nghiên cứu chính
- C. Luận cứ, các kết luận và đề xuất.
- D. Luận điểm, các câu hỏi nghiên cứu chính.

Câu 29: Mục tiêu chính là gì?

- A. Là những khía cạnh được xác định trong nghiên cứu.
- B. Là đoạn khái quát về mục tiêu chính của nghiên cứu
- C. Là những khía cạnh cụ thể trong phạm vi nghiên cứu.
- D. Là câu khái quát về nội dung chính của nghiên cứu.

Câu 30: Câu hỏi đóng là gì?

- A. Người tham gia khảo sát chọn câu trả lời từ phương án trả lời có sẵn
- B. Người tham gia khảo sát có thể từ chối không trả lời.
- C. Người tham gia khảo sát trả lời câu hỏi bằng từ ngữ của họ.
- D. Người tham gia khảo sát viết câu trả lời vào giấy.

ÔN THI GIỮA KỲ - PPLNCKH

Nội dung câu hỏi nhóm (Từ câu 1 đến câu 8)

Đọc và trả lời các câu hỏi sau

Nghiên cứu được thực hiện nhằm khảo sát nhận thức của sinh viên không chuyên ngữ thuộc đại học Huế về chuẩn đầu ra tiếng Anh bậc 3 (tương đương B1-CEFR) theo khung năng lực ngoại ngữ sáu bậc dành cho Việt Nam. Bài báo này trình bày những kết quả thu được thông qua phỏng vấn 500 sinh viên của Đại học Huế. Kết quả cho thấy sinh viên, về cơ bản, nhận thức rằng chuẩn đầu ra bậc 3 là quan trọng. 93% sinh viên tham gia nghiên cứu trả lời rằng đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh bậc 3 là rất cần thiết với mục tiêu trước mắt là một môn học bắt buộc vì là điều kiện để nhận bằng tốt nghiệp và 75% với mục tiêu lâu dài là để kiếm được việc làm tốt trong tương lai. Đồng thời, nghiên cứu cũng trình bày những khó khăn mà sinh viên gặp phải trong quá trình học để đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh. Kết quả thu được từ dữ liệu bảng hỏi cho thấy 53% sinh viên tham gia nghiên cứu cho rằng khối lượng chương trình quy định cho học phần tiếng Anh B1 là dài so với thời lượng 45 tiết học, 28% sinh viên cho rằng họ muốn được tiếp cận với nhiều nguồn ngữ liệu hơn giúp họ nâng cao kỹ năng và đạt kiến thức để làm bài kiểm tra giữa kỳ và tham gia kỳ thi lấy chứng nhận đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh bậc 3. 6% số sinh viên tham gia nghiên cứu còn khá mơ hồ về nội dung chương trình học để đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh bậc 3.

(Nguyễn Thị Hồng Duyên, 2021)

Câu 1: Chủ đề chính của đoạn trích trên là gì?

- A. Khảo sát nhận thức của sinh viên không chuyên ngữ thuộc đại học Huế về chuẩn đầu ra tiếng Anh bậc 3.
- B. Khảo sát nhận thức của sinh viên không chuyên ngữ thuộc đại học Huế về chuẩn đầu ra tiếng Anh bậc 3 (tương đương B1-CEFR) theo khung năng lực ngoại ngữ sáu bậc dành cho Việt Nam
- C. Khảo sát nhận thức của sinh viên thuộc đại học Huế về chuẩn đầu ra tiếng Anh bậc 3 (tương đương B1-CEFR) theo khung năng lực ngoại ngữ sáu bậc dành cho Việt Nam.
- D. Nhận thức của sinh viên không chuyên ngữ thuộc đại học Huế về chuẩn đầu ra tiếng Anh bậc 3 (tương đương B1-CEFR) theo khung năng lực ngoại ngữ sáu bậc.

Câu 2: Phương pháp nghiên cứu nào đã được sử dụng trong nghiên cứu trên?

- A. Phỏng vấn
- B. Quan sát khoa học
- C. Khảo sát bằng bảng câu hỏi
- D. Thực nghiệm khoa học.

Câu 3: Kết quả nghiên cứu cho thấy:

- A. Sinh viên chưa nhận thức được rằng chuẩn đầu ra bậc 3 là quan trọng

- B. Sinh viên, về cơ bản, nhận thức rằng chuẩn đầu ra bậc 3 là quan trọng
- C. Sinh viên cho rằng chuẩn đầu ra bậc 3 là quan trọng khi xin việc
- D. Hầu hết sinh viên gặp khó khăn khi học ngoại ngữ

Câu 4: Nhà nghiên cứu đã sử dụng công cụ nghiên cứu nào để thu thập thông tin?

- A. Bảng câu hỏi khảo sát.
- B. Bảng câu hỏi phỏng vấn
- C. Bảng hướng dẫn quy trình thực hiện quan sát khoa học
- D. Các quy trình thực hiện thực nghiệm khoa học

Câu 5: Nhà nghiên cứu thu thập thông tin từ ai?

- A. Sinh viên của Đại học Huế
- B. 500 SV của Đại học Huế
- C. 500 SV năm cuối của Đại học Huế
- D. Sinh viên thuộc khối ngành không chuyên ngữ của Đại học Huế

Câu 6: Trong số các thông tin dưới đây, thông tin nào đúng với kết quả nghiên cứu?

- A. 93% sinh viên tham gia nghiên cứu trả lời rằng đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh bậc 3 là rất cần thiết với mục tiêu trước mắt là một môn học bắt buộc vì là điều kiện để nhận bằng tốt nghiệp.
- B. 93% sinh viên tham gia nghiên cứu trả lời rằng đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh bậc 3 là rất cần thiết để xin việc.
- C. 73% sinh viên tham gia nghiên cứu trả lời rằng đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh bậc 3 là rất cần thiết với mục tiêu trước mắt là một môn học bắt buộc vì là điều kiện để nhận bằng tốt nghiệp.
- D. 93% sinh viên tham gia nghiên cứu trả lời rằng đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh bậc 3 là không cần thiết với mục tiêu trước mắt là một môn học bắt buộc, chỉ là điều kiện để nhận bằng tốt nghiệp.

Câu 7: Trong số các thông tin dưới đây, thông tin nào đúng với kết quả nghiên cứu?

- A. 29% sinh viên tham gia nghiên cứu cho rằng khối lượng chương trình quy định cho học phần tiếng Anh B1 là dài so với thời lượng 45 tiết học
- B. 53% sinh viên tham gia nghiên cứu cho rằng khối lượng chương trình quy định cho học phần tiếng Anh B1 là ngắn so với thời lượng 45 tiết học
- C. 53% sinh viên tham gia nghiên cứu cho rằng khối lượng chương trình quy định cho học phần tiếng Anh B1 là vừa đủ so với thời lượng 45 tiết học

D. 53% sinh viên tham gia nghiên cứu cho rằng khối lượng chương trình quy định cho học phần tiếng Anh B1 là dài so với thời lượng 45 tiết học.

Câu 8: Trong số các thông tin dưới đây, thông tin nào **không đúng** với kết quả nghiên cứu?

A. 93% sinh viên tham gia nghiên cứu trả lời rằng đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh bậc 3 là rất cần thiết

B. 75% SV có mục tiêu học ngoại ngữ để kiếm được nhiều tiền hơn

C. 28% sinh viên cho rằng họ muốn được tiếp cận với nhiều nguồn ngữ liệu hơn

D. 6% số sinh viên tham gia nghiên cứu còn khá mơ hồ về nội dung chương trình học để đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh bậc 3.

Nội dung câu hỏi nhóm (Từ câu 9 đến câu 16)

Đọc và trả lời các câu hỏi sau

Nghiên cứu được tiến hành nhằm đánh giá động cơ học tập của học sinh tại Trung tâm Giáo dục Thường xuyên tỉnh Hòa Bình. Nhà nghiên cứu đã sử dụng bảng câu hỏi khảo sát để thu thập ý kiến của 150 học sinh tại TTGDTX tỉnh Hòa Bình. Kết quả nghiên cứu cho thấy học sinh của Trung tâm có động cơ học tập hạn chế. Động cơ học tập của học sinh chủ yếu là các động cơ đến từ các yếu tố bên ngoài. Cụ thể, 100% số học sinh được khảo sát cho rằng họ học cốt để có bằng tốt nghiệp, 97,3% học cốt để qua môn học, 68% học để có đủ điều kiện về bằng cấp phục vụ cho công việc. Số học sinh học tập vì các động cơ bên trong chiếm một tỷ lệ thấp. Chỉ có 42% học sinh được khảo sát cho rằng mình học vì cảm thấy hứng thú với việc học. Nhà nghiên cứu cũng tiến hành khảo sát bằng bảng hỏi 45 giáo viên và cán bộ quản lý của TTGDTX nhằm tìm hiểu ảnh hưởng của động cơ học tập đối với thái độ học tập. Những người này cho biết ở TTGDTX tỉnh Hòa Bình, theo quan sát của họ, các học sinh học tập vì động cơ bên ngoài thường học tập một cách đối phó, các em thường thực hiện các hành vi tiêu cực như quay cóp, gian lận trong thi cử. Các học sinh này cũng thường có tư tưởng chán nản, không nỗ lực học tập, có kết quả học tập không tốt.

(Nguyễn Thị Thảo, 2018)

Câu 9: Chủ đề chính của đoạn trích là gì?

A. Đánh giá động cơ học tập của học sinh tại Trung tâm Giáo dục Thường xuyên tỉnh Hòa Bình.

B. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của học sinh tại Trung tâm Giáo dục Thường xuyên tỉnh Hòa Bình.

C. Đánh giá động cơ học tập của học sinh tại Trung tâm Giáo dục Thường xuyên

D. Đánh giá thái độ học tập của học sinh tại Trung tâm Giáo dục Thường xuyên tỉnh Hòa Bình.

Câu 10: Phương pháp nghiên cứu nào đã được nhà nghiên cứu sử dụng

- A. Thảo luận nhóm
- B. Quan sát khoa học
- C. Khảo sát bằng bảng câu hỏi
- D. Thực nghiệm khoa học.

Câu 11: Kết quả nghiên cứu cho thấy:

- A. Học sinh của Trung tâm có động cơ học tập tích cực
- B. Học sinh của Trung tâm có động cơ học tập hạn chế
- C. Học sinh của Trung tâm không có động cơ học tập
- D. Học sinh của Trung tâm có ý thức học tập hạn chế

Câu 12: Nhà nghiên cứu đã sử dụng công cụ nghiên cứu nào để thu thập thông tin?

- A. Bảng câu hỏi khảo sát.
- B. Bảng câu hỏi phỏng vấn
- C. Bảng hướng dẫn quy trình thực hiện quan sát khoa học
- D. Các quy trình thực hiện thực nghiệm khoa học

Câu 13: Nhà nghiên cứu đã thu thập thông tin từ ai?

- A. 150 học sinh tại TTGDTX
- B. 45 giáo viên và cán bộ quản lý của TTGDTX
- C. 150 học sinh tại TTGDTX tỉnh Hòa Bình và 45 giáo viên và cán bộ quản lý của TTGDTX.
- D. 150 học sinh và giáo viên tại TTGDTX tỉnh Hòa Bình

Câu 14: Trong số các thông tin dưới đây, thông tin nào đúng với kết quả nghiên cứu?

- A. Động cơ học tập của học sinh chủ yếu là các động cơ đến từ các yếu tố bên trong
- B. Động cơ học tập của học sinh chủ yếu là các động cơ đến từ các áp lực bên ngoài
- C. Động cơ học tập của học sinh chủ yếu là các động cơ đến từ gia đình và nhà trường.
- D. Động cơ học tập của học sinh chủ yếu là các động cơ đến từ các yếu tố bên ngoài

Câu 15: Trong số các thông tin dưới đây, thông tin nào đúng với kết quả nghiên cứu?

- A. 42% học sinh được khảo sát cho rằng mình học vì cảm thấy hứng thú với việc học
- B. 100% học sinh được khảo sát cho rằng mình học vì cảm thấy hứng thú với việc học
- C. 42% học sinh được khảo sát cho rằng mình không cảm thấy hứng thú với việc học
- D. 68% học sinh được khảo sát cho rằng mình học vì cảm thấy hứng thú với việc học

Câu 16: Trong số các thông tin dưới đây, thông tin nào **không đúng** với kết quả nghiên cứu?

- A. các học sinh học tập vì động cơ bên ngoài thường học tập một cách đối phó
- B. 100% số học sinh được khảo sát cho rằng họ học cốt để có bằng tốt nghiệp
- C. 68% học để có đủ điều kiện để dễ xin việc
- D. 97,3% học cốt để qua môn học

Nội dung câu hỏi nhóm (từ câu 17 đến câu 21)

Đọc vấn đề nghiên cứu dưới đây và chọn câu trả lời đúng cho các câu hỏi

Một nhà nghiên cứu muốn tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng đối với dịch vụ giữ xe của sinh viên trường X. Các yếu tố được đưa vào mô hình nghiên cứu bao gồm: cơ sở vật chất; sự thuận tiện khi ra vào; giờ giấc; độ an toàn; thái độ của nhân viên.

Câu 17: Đối tượng của nghiên cứu trên là gì?

- A. Đo lường sự ảnh hưởng đến sự hài lòng đối với dịch vụ giữ xe của sinh viên trường X
- B. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng đối với dịch vụ giữ xe của sinh viên trường X
- C. Tầm quan trọng của dịch vụ giữ xe trường X
- D. Sự hài lòng đối với dịch vụ giữ xe của sinh viên trường X

Câu 18: Trong các câu sau, câu nào chỉ ra mục tiêu chính của nghiên cứu?

- A. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng đối với dịch vụ giữ xe của sinh viên trường X
- B. Tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng đối với dịch vụ giữ xe của sinh viên trường X
- C. Tìm hiểu mối quan hệ giữa bãi giữ xe đến sự hài lòng của sinh viên trường X
- D. Tìm hiểu tác động của sự hài lòng đến thái độ đối với bãi giữ xe của sinh viên trường X

Câu 19: trong số các nhóm biến số liệt kê dưới đây, nhóm biến số nào là biến số độc lập?

- A. Cơ sở vật chất; sự thuận tiện khi ra vào; giờ giấc; độ an toàn; thái độ của nhân viên.
- B. giá cả; sự thuận tiện khi ra vào; giờ giấc; độ an toàn; thái độ của nhân viên.
- C. Cơ sở vật chất; sự thuận tiện khi ra vào; sự rộng rãi; độ an toàn; thái độ của nhân viên.
- D. Cơ sở vật chất; sự thuận tiện khi ra vào; giờ giấc; độ an toàn.

Câu 20: Trong số các phương pháp thu tập thông tin dưới đây, phương pháp nào **không phù hợp** trong nghiên cứu này?

- A. Thảo luận nhóm
- B. Quan sát khoa học
- C. Khảo sát bằng bảng câu hỏi
- D. Thực nghiệm khoa học.

Câu 21: Trong số các chiến lược chọn mẫu dưới đây, chiến lược chọn mẫu nào **không phù hợp** cho nghiên cứu này?

- A. Chọn mẫu xác suất theo cụm
- B. Chọn mẫu xác suất phân tầng
- C. Chọn mẫu phi xác suất thuận tiện
- D. Chọn mẫu phi xác suất tích lũy mầm

Một số câu hỏi lý thuyết:

Câu 22: Khung lý thuyết có vai trò gì trong quá trình xây dựng đề cương nghiên cứu?

- A. Hướng dẫn cho việc tìm kiếm tài liệu
- B. Hướng dẫn cách ghi chép tài liệu
- C. Hướng dẫn cho việc tìm kiếm và đọc TL
- D. Hướng dẫn cách đọc TL

Câu 23: Câu hỏi mở có nhược điểm là

- A. Phạm vi thông tin bó hẹp, không phản ánh được tính đa chiều, đa dạng
- B. Thông tin khó xử lý, mất nhiều thời gian để phân tích nội dung
- C. Thông tin thu được có thể xử lý dễ dàng, nhanh chóng
- D. Thông tin thu được khá phong phú, đa dạng, phản ánh được nhiều khía cạnh của vấn đề.

Câu 24: Biến số nào “gây ra thay đổi trong một hiện tượng, tình huống”?

- A. Biến số trung gian
- B. Biến số độc lập
- C. Biến số ngoại lai
- D. Biến số phụ thuộc

Câu 25: Khi nghiên cứu trên mẫu có thể xảy ra xảy ra hạn chế

- A. Có khả năng xảy ra sai số trong các ước lượng
- B. Kết quả không có tính đại diện
- C. Kết quả không chính xác
- D. Sai số rất cao

Cấu trúc đề thi GK: 30 câu, chia làm 3 phần:

PHẦN LÝ THUYẾT (15 câu)

PHẦN BÀI TẬP ỨNG DỤNG (7 câu)

PHẦN ĐỌC HIỂU (8 câu)

Thời gian làm bài: 50 phút

Ví dụ:

PHẦN LÝ THUYẾT (từ câu 1 đến câu 15)

PHẦN BÀI TẬP ỨNG DỤNG (từ câu 16 đến câu 22)

Đọc vấn đề nghiên cứu dưới đây và chọn câu trả lời đúng cho các câu hỏi

Một nhà nghiên cứu muốn tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hứng thú trong học tập của sinh viên trường Đại học X. Các yếu tố được đưa vào mô hình nghiên cứu bao gồm: Môi trường học tập, Phương pháp giảng dạy, Nhận thức SV, Ảnh hưởng từ gia đình, Chất lượng giảng viên, Chương trình đào tạo.

Câu 16: Đối tượng nghiên cứu của nghiên cứu trên là gì?

- A. Sự hứng thú trong học tập của sinh viên trường Đại học X
- B. Các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ học tập của sinh viên trường Đại học X
- C. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hứng thú trong học tập của sinh viên trường Đại học X
- D. Các yếu tố ảnh hưởng đến nỗ lực học tập của sinh viên trường Đại học X

Câu 17: Trong số câu dưới đây, câu nào chỉ ra mục tiêu **CHÍNH** của nghiên cứu?

- A. Tìm hiểu sự hứng thú trong học tập của sinh viên trường Đại học X
- B. Đo lường mức độ ảnh hưởng của sự hứng thú trong học tập đối với thái độ học tập của sinh viên trường Đại học X
- C. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hứng thú trong học tập của sinh viên trường Đại học X
- D. Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hứng thú trong học tập của sinh viên trường Đại học X

Câu 18: Trong số các nhóm biến số liệt kê dưới đây, nhóm biến số nào là nhóm các biến số độc lập?

- A. Phương pháp giảng dạy, Nhận thức SV, Ảnh hưởng từ gia đình, Chất lượng giảng viên, Chương trình đào tạo, Môi trường học tập
- B. Ảnh hưởng từ gia đình, Chất lượng giảng viên, Chương trình đào tạo, Môi trường học tập, Phương pháp giảng dạy, Nhận thức SV
- C. Môi trường học tập, Phương pháp giảng dạy, Nhận thức SV, Ảnh hưởng từ gia đình, Chất lượng giảng viên, Chương trình đào tạo.

D. Chương trình đào tạo, Môi trường học tập, Phương pháp giảng dạy, Nhận thức SV, Ảnh hưởng từ gia đình, Chất lượng giảng viên

Câu 19: Trong số các biến số ngoại lai liệt kê dưới đây, biến số nào **KHÔNG PHÙ HỢP** cho nghiên cứu này?

- A. Nghề nghiệp
- B. Giới tính
- C. Ngành học
- D. Năm học

Câu 20: Để đạt được mục tiêu nghiên cứu **“Đo lường mức độ ảnh hưởng của một số yếu tố đối với sự hứng thú trong học tập của sinh viên trường X”**, nhà nghiên cứu nên sử dụng phương pháp thu thập thông tin nào?

- A. Phỏng vấn không có cấu trúc chặt chẽ
- B. Quan sát khoa học
- C. Khảo sát bằng bảng hỏi
- D. Thực nghiệm khoa học

Câu 21: Trong số những chiến lược chọn mẫu được liệt kê dưới đây, chiến lược chọn mẫu nào **KHÔNG PHÙ HỢP** cho nghiên cứu này?

- A. Chọn mẫu xác suất phân tầng
- B. Chọn mẫu xác suất theo cụm
- C. Chọn mẫu phi xác suất thuận tiện
- D. Chọn mẫu phi xác suất tích lũy mầm

Câu 22: Trong số các chỉ báo liệt kê dưới đây, chỉ báo nào **KHÔNG THỂ** dùng để đo lường “sự hứng thú trong học tập của sinh viên”?

- A. Luôn dành nhiều thời gian cho việc học tập
- B. Coi việc đầu tư cho học tập là ưu tiên số một
- C. Áp lực từ sự kỳ vọng của gia đình
- D. Có ý thức tự học cao

PHẦN ĐỌC HIỂU (câu hỏi số 23 đến 30)

Đọc đoạn trích dưới đây và chọn đáp án đúng cho các câu hỏi

Stress là vấn đề ngày càng phổ biến, đặc biệt ở sinh viên. Nó có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe tâm thần, khả năng học tập, chất lượng cuộc sống của sinh viên. Có nhiều nguyên nhân gây ra stress ở sinh viên. Trong số đó, do các đặc thù của ngành học, sinh viên ngành Khoa học máy tính thuộc nhóm có nguy cơ bị stress cao nhất. Để mô tả thực trạng stress và một số yếu tố liên quan ở sinh viên Khoa học máy tính đang học tập tại Trường đại học Bách khoa Hà Nội năm 2019-2020, các nhà nghiên cứu đã thực hiện một cuộc khảo sát bằng bảng hỏi với sự tham gia của 500 sinh viên Khoa học máy tính. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ sinh viên Khoa học máy tính trường Đại học Bách khoa Hà Nội có stress ở mức khá cao. Cụ thể, trong tổng số sinh viên tham gia khảo sát, có tới 75% SV bị stress. Theo mức độ stress, tỷ lệ sinh viên bị stress ở mức độ trung bình chiếm tỷ lệ cao nhất 34,46%,

mức độ nặng và rất nặng lần lượt là 8,88% và 6,27%. Hai yếu tố có ảnh hưởng lớn đến tình trạng stress ở sinh viên bao gồm sự thiếu tự tin vào bản thân và sự kỳ vọng của bố mẹ khiến SV cảm thấy áp lực. Kết quả phân tích hồi quy đa biến logistic cho thấy sinh viên thiếu tự tin vào bản thân có khả năng bị stress cao gấp 3,66 lần so với sinh viên tự tin vào bản thân. Tương tự, sinh viên chịu áp lực từ sự kỳ vọng cao của bố mẹ có khả năng bị stress cao hơn sinh viên không chịu áp lực từ kỳ vọng của bố mẹ gấp 3,55 lần.

Câu 23: Chủ đề chính của đoạn trích là gì?

- A. Thực trạng stress ở sinh viên trường đại học Bách khoa Hà Nội
- B. Các yếu tố ảnh hưởng đến thực trạng stress của sinh viên Khoa học máy tính trường Đại học Bách khoa Hà Nội
- C. Thực trạng stress và một số yếu tố liên quan ở SV trường Đại học Đại học Bách khoa Hà Nội
- D. Thực trạng stress và một số yếu tố liên quan ở sinh viên Khoa học máy tính đang học tập tại Trường đại học Bách khoa Hà Nội

Câu 24: Các nhà nghiên cứu đã thu thập thông tin từ ai?

- A. Sinh viên đang theo học tại trường Đại học Bách khoa Hà Nội năm học 2019 -2020
- B. Sinh viên ngành Khoa học máy tính đang học tập tại Trường đại học Bách khoa Hà Nội năm 2019-2020
- C. Sinh viên đang theo học tại trường Đại học Khoa học máy tính Hà Nội năm học 2019-2020
- D. Sinh viên đang theo học tại trường Bách khoa Hà Nội nhóm ngành Công nghệ thông tin năm học 2019-2020

Câu 25: Các nhà nghiên cứu đã sử dụng công cụ nghiên cứu nào để thu thập thông tin?

- A. Bảng câu hỏi phỏng vấn
- B. Khảo sát bằng bảng hỏi
- C. Bảng hướng dẫn quy trình thực hiện quan sát khoa học
- D. Bảng câu hỏi khảo sát

Câu 26: Phương pháp nghiên cứu nào đã được sử dụng để đo lường mức độ stress của sinh viên Khoa học máy tính đang học tập tại Trường đại học Bách khoa Hà Nội?

- A. Quan sát khoa học
- B. Khảo sát bằng bảng hỏi
- C. Phân tích hồi quy đa biến logistic
- D. Bảng câu hỏi khảo sát

Câu 27: Các nhà nghiên cứu đã sử dụng phép tính thống kê nào để xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đối với khả năng bị stress của sinh viên Khoa học máy tính đang học tập tại Trường đại học Bách khoa Hà Nội?

- A. Tính tỷ lệ %
- B. Phân tích hồi quy đa biến
- C. Phân tích hồi quy đa biến logistic
- D. So sánh trung bình hai đám đông

Câu 28: Kết quả nghiên cứu đã cho thấy:

- A. Không tìm thấy biểu hiện stress ở sinh viên Khoa học máy tính đang học tập tại Trường đại học Bách khoa Hà Nội
- B. Mức độ stress của sinh viên ngành Khoa học máy tính đang học tập tại Trường đại học Bách khoa Hà Nội tương đối thấp
- C. Mức độ stress của sinh viên ngành Khoa học máy tính đang học tập tại Trường đại học Bách khoa Hà Nội khá cao
- D. Mức độ stress của sinh viên ngành Khoa học máy tính đang học tập tại Trường đại học Bách khoa Hà Nội đáng báo động

Câu 29: Trong số các thông tin dưới đây, thông tin nào đúng với kết quả nghiên cứu?

- A. Đa số sinh viên tham gia khảo sát không bị stress.
- B. Hơn 10% sinh viên tham gia khảo sát bị stress ở mức độ rất nặng
- C. Hơn $\frac{3}{4}$ sinh viên tham gia khảo sát bị stress ở các mức độ khác nhau
- D. Trong số các sinh viên trả lời khảo sát, có 125 sinh viên không có biểu hiện stress

Câu 30: Tình trạng stress của sinh viên chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố nào?

- A. Sự kỳ vọng của bố mẹ và chương trình học nặng nề
- B. Sự kỳ vọng của bố mẹ và sự thiếu tự tin vào bản thân
- C. Sự tự tin vào năng lực của bản thân và lịch học căng thẳng
- D. Sự kỳ vọng của bố mẹ và sự tự tin vào năng lực của bản thân

Câu 31: Trong số các thông tin dưới đây, thông tin nào **đúng nhất** với kết quả nghiên cứu?

- A. So với áp lực từ kỳ vọng của bố mẹ, sự thiếu tự tin vào bản thân của sinh viên có ảnh hưởng nhiều hơn đến khả năng bị stress của họ
- B. Sự thiếu tự tin vào bản thân ít ảnh hưởng đến khả năng bị stress của sinh viên hơn là áp lực từ kỳ vọng của bố mẹ

- C. Mức độ ảnh hưởng đối với khả năng bị stress của sinh viên của áp lực từ sự kỳ vọng của bố mẹ và sự thiếu tự tin vào bản thân ngang bằng nhau
- D. Mức độ ảnh hưởng của sự thiếu tự tin vào bản thân đối với khả năng bị stress của sinh viên cao hơn gấp nhiều lần mức độ ảnh hưởng của áp lực từ kỳ vọng của bố mẹ

Câu 32: Trong số các thông tin dưới đây, thông tin nào đúng với kết quả nghiên cứu?

- A. Đa số sinh viên tham gia khảo sát không bị stress.
- B. Hơn 11% sinh viên tham gia khảo sát bị stress ở mức độ rất nặng
- C. Trong số các sinh viên trả lời khảo sát, có đến 375 sinh viên bị stress
- D. Hơn $\frac{3}{4}$ sinh viên tham gia khảo sát bị stress ở các mức độ khác nhau

Câu 33: Trong số các thông tin dưới đây, thông tin nào đúng với kết quả nghiên cứu?

- A. Đa số sinh viên tham gia khảo sát không bị stress.
- B. Hơn 11% sinh viên tham gia khảo sát bị stress ở mức độ rất nặng
- C. Trong số các sinh viên trả lời khảo sát, có 25% sinh viên không bị stress
- D. Hơn 70% sinh viên tham gia khảo sát bị stress ở các mức độ khác nhau